VietinBank

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Hà Nội, tháng 10 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6 - 8
THÔNG TIN CHUNG	9 - 14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	15 - 59

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM **Mẫu số: B02a/TCTD**
Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo – Phường Cửa Nam – Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30 tháng 09 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025 (Số Kiểm toán)
A	**TÀI SẢN**			
I.	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**		**11.110.896**	**12.437.630**
II.	**Tiền gửi tại NHNN**		**15.044.942**	**35.225.038**
III.	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**		**524.693.840**	**469.353.629**
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		506.033.637	454.547.265
2.	Cho vay các TCTD khác		18.660.203	14.806.364
IV.	**Chứng khoán kinh doanh**	1	**1.277.929**	-
1.	Chứng khoán kinh doanh		1.277.929	-
V.	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	2	-	**228.448**
VI.	**Cho vay khách hàng**		**2.082.403.725**	**1.941.165.988**
1.	Cho vay khách hàng	3	2.123.572.620	1.975.769.213
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4	(41.168.895)	(34.603.225)
VII.	**Chứng khoán đầu tư**	5	**204.840.068**	**208.695.892**
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		165.844.898	200.701.007
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		39.000.000	8.386.748
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(4.830)	(391.863)
VIII.	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	6	**5.835.582**	**5.835.582**
1.	Đầu tư vào công ty con		4.123.832	4.123.832
2.	Vốn góp liên doanh		1.688.788	1.688.788
3.	Đầu tư dài hạn khác		22.962	22.962
IX.	**Tài sản cố định**		**10.678.157**	**10.571.366**
1.	Tài sản cố định hữu hình		6.423.832	6.581.109
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		*18.621.159*	*18.148.419*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		*(12.197.327)*	*(11.567.310)*
2.	Tài sản cố định vô hình		4.254.325	3.990.257
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		*7.622.517*	*7.176.211*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		*(3.368.192)*	*(3.185.954)*
X.	**Tài sản có khác**		**62.031.292**	**51.875.305**
1.	Các khoản phải thu		38.732.568	30.702.305
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		20.546.365	16.839.803
3.	Tài sản có khác		2.831.515	4.412.353
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		(79.156)	(79.156)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			**2.917.916.431**	**2.735.388.878**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30 tháng 09 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025 (Số Kiểm toán)
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I.	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**7**	**173.263.093**	**144.592.357**
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		173.263.093	141.627.156
2.	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		-	2.965.201
II.	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**8**	**423.214.615**	**406.634.996**
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		408.238.446	398.439.848
2.	Vay các TCTD khác		14.976.169	8.195.148
III.	**Tiền gửi của khách hàng**	**9**	**1.939.514.527**	**1.790.691.987**
IV.	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**2**	**171.896**	**-**
V.	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**		**1.841.928**	**1.995.558**
VI.	**Phát hành giấy tờ có giá**	**10**	**123.086.980**	**174.030.352**
VII.	**Các khoản nợ khác**	**11**	**57.324.950**	**45.056.273**
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		36.765.462	26.570.491
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		20.559.488	18.485.782
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**2.718.417.989**	**2.563.001.523**
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**13**	**199.498.442**	**172.387.355**
1.	Vốn của TCTD		86.639.273	86.639.273
a.	*Vốn điều lệ*		*77.669.446*	*77.669.446*
c.	*Thặng dư vốn cổ phần*		*8.969.827*	*8.969.827*
2.	Quỹ của TCTD		31.083.510	31.083.510
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		81.775.659	54.664.572
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			**2.917.916.431**	**2.735.388.878**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30 tháng 09 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025 (Số Kiểm toán)
1.	Bảo lãnh vay vốn	21	41.442.403	28.630.320
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	21	1.364.278.609	860.422.276
	Cam kết mua ngoại tệ		*8.258.577*	*5.341.651*
	Cam kết bán ngoại tệ		*8.255.621*	*5.341.779*
	Cam kết giao dịch hoán đổi		*1.347.764.411*	*849.738.846*
4.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21	92.838.246	90.990.523
5.	Bảo lãnh khác	21	173.168.382	147.414.144
6.	Các cam kết khác	21	97.548.836	83.119.399
7.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		10.617.054	10.506.880
8.	Nợ khó đòi đã xử lý		203.286.492	185.073.894
9.	Tài sản và chứng từ khác		106.100.677	88.213.057

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Lập bảng	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Ngô Xuân Hải	Nguyễn Hải Hưng	Nguyễn Bảo Thanh Vân

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM **Mẫu số: B03a/TCTD**

Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo – Phường Cửa Nam – Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	50.763.291	36.502.814	138.143.779	103.101.127
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	29.328.482	19.660.779	77.298.361	55.593.618
I.	**Thu nhập lãi thuần**		**21.434.809**	**16.842.035**	**60.845.418**	**47.507.509**
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.568.663	1.939.045	7.333.613	5.985.859
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		850.623	866.634	2.440.400	2.604.315
II.	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**1.718.040**	**1.072.411**	**4.893.213**	**3.381.544**
III.	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**		**1.173.821**	**567.130**	**3.148.657**	**2.486.837**
IV.	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**16**	**12.054**	**2.080**	**18.347**	**9.326**
V.	**Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**17**	**40.805**	**14.070**	**434.303**	**45.871**
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		8.181.837	3.298.324	13.586.213	8.094.258
6.	Chi phí hoạt động khác		5.012.602	412.483	5.707.909	946.965
VI.	**Lãi thuần từ hoạt động khác**		**3.169.235**	**2.885.841**	**7.878.304**	**7.147.293**
VII.	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**18**	**14.627**	**29.395**	**68.183**	**57.641**
VIII.	**Chi phí hoạt động**	**19**	**6.467.803**	**5.490.657**	**18.257.659**	**16.169.764**
IX.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**21.095.588**	**15.922.305**	**59.028.766**	**44.466.257**
X.	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**7.778.516**	**5.828.725**	**20.707.659**	**16.937.897**
	Tổng lợi nhuận trước thuế		**13.317.072**	**10.093.580**	**38.321.107**	**27.528.360**
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		2.717.976	2.011.650	7.698.440	5.495.427

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XII.	Chi phí thuế TNDN		2.717.976	2.011.650	7.698.440	5.495.427
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.599.096	8.081.930	30.622.667	22.032.933

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Lập bảng	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Ngô Xuân Hải	Nguyễn Hải Hưng	Nguyễn Bảo Thanh Vân

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM **Mẫu số: B04a/TCTD**

Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo – Phường Cửa Nam – Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026)	Kỳ trước (Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		134.722.534	99.970.788
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(67.884.702)	(49.760.362)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4.567.919	3.424.339
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		2.915.893	2.173.119
5	Thu nhập/(chi phí) khác		(493.247)	(242.494)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		6.784.259	6.762.383
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(17.169.056)	(15.695.871)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	**12**	(8.347.368)	(7.280.587)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về tài sản và vốn lưu động			**55.096.232**	**39.351.315**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			**(127.700.458)**	**(301.185.387)**
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		38.338.977	(17.402.545)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		2.964.928	(3.105.001)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		282.369	(290.792)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(147.803.407)	(266.043.618)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(14.141.989)	(15.175.799)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(7.341.336)	832.368
Những thay đổi về công nợ hoạt động			**147.883.853**	**340.027.579**
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		28.670.736	13.067.006
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		16.579.619	134.106.806
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		148.822.540	169.147.354
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(50.164.867)	24.063.079
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(153.630)	(66.061)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		117.975	(330.658)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		4.011.480	40.053
22	Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**75.279.627**	**78.193.507**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026)	Kỳ trước (Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Mua sắm tài sản cố định		(1.187.238)	(1.199.137)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.525.062	12.615
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(239.646)	(1.177)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
8	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		68.183	57.641
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**1.166.361**	**(1.130.058)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		2.221.495	16.350.000
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(3.000.000)	(10.027.450)
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(3.495.125)	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		(4.273.630)	**6.322.550**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**72.172.358**	**83.385.999**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm**		**450.540.257**	**374.118.681**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026)	Kỳ trước (Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	20	522.712.615	457.504.680

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Lập bảng	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Ngô Xuân Hải	Nguyễn Hải Hưng	Nguyễn Bảo Thanh Vân

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 30/09/2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

I. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là "VietinBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26/3/1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy NHNN Việt Nam, chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 về Thành lập và hoạt động Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần (thời hạn hoạt động là 99 năm) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười ba được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 08 tháng 01 năm 2024. Ngày 17 tháng 6 năm 2022, NHNN cấp phép thành lập và hoạt động số 13/GP-NHNN để cấp đổi mới, thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng từ 2017 đến 2021. Ngày 03 tháng 11 năm 2023, NHNN đã ban hành Quyết định 2080/QĐ-NHNN về việc bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và ngày 14 tháng 01 năm 2026, NHNN đã ban hành Quyết định 47/QĐ-NHNN về việc sửa đổi nội dung vốn điều lệ ghi tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN Việt Nam và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN Việt Nam; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng miếng; ví điện tử; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ, cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định của Luật chứng khoán; ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Ngày 21 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 1.082.346.053 đơn vị.

Ngày 14 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 564.241.139 đơn vị.

Ngày 18 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng kết thúc đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận còn lại năm 2021, 2022 và giai đoạn 2009-2016 với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 2.396.952.889 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 vốn điều lệ của Ngân hàng là 77.669.446.370.000 đồng.

VietinBank có cơ cấu cổ đông với tỷ lệ sở hữu của Nhà Nước là 64,46%, MUFG là 19,73%, các cổ đông khác là 15,81%.

Hình thức sở hữu vốn:

	Số cổ phần sở hữu	% sở hữu
Số cổ phần của Nhà nước	50.068.503.250.000	64,46%
Số cổ phần của các Chủ sở hữu khác	27.600.943.120.000	35,54%
Tổng	**77.669.446.370.000**	**100%**

Hội đồng Quản trị:

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ và tên	Chức danh
Ông Trần Minh Bình	Thành viên HĐQT. Được bầu giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 tại Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024, ngày 17/10/2024.
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 tại Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024, ngày 17/10/2024. Thôi thành viên HĐQT ngày 24/4/2026 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.
Ông Koji Iriguchi	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Ông Takeo Shimotsu	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024 – 2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Ông Cát Quang Dương	Thành viên độc lập HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Ông Trần Văn Tần	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Ông Nguyễn Vân Anh	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 18/4/2025 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025
Bà Đặng Thị Việt Hà	Thành viên HĐQT. Được bầu vào HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 24/4/2026 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban (được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024; Được bầu giữ chức vụ Trưởng Ban kiểm soát VietinBank nhiệm kỳ 2024-2029 theo Nghị quyết số 01/NQ-BKS-2024 ngày 27/4/2024.
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên Ban kiểm soát. Được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 27/4/2024 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Ông Nguyễn Hải Đăng	Thành viên Ban kiểm soát. Được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 18/4/2025 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.
Bà Mai Hương Thảo	Thành viên Ban Kiểm soát. Được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 18/4/2025 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025. Có hiệu lực từ ngày 01/07/2025.
Bà Phạm Thị Thu Huyền	Thành viên Ban kiểm soát. Được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 18/4/2025 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên Ban kiểm soát. Được bầu vào Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2024-2029 ngày 24/4/2026 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ và tên	Chức danh
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Tổng giám đốc
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng giám đốc
Ông Koji Iriguchi	Phó Tổng giám đốc, thôi giữ chức Phó Tổng giám đốc từ ngày 01/07/2026
Ông Lê Duy Hải	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Bảo Thanh Vân	Phó Tổng giám đốc
Bà Đặng Thị Việt Hà	Phó Tổng giám đốc, thôi giữ chức Phó Tổng giám đốc từ ngày 24/4/2026
Ông Dương Văn Quân	Phó Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng giám đốc từ ngày 24/4/2026
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc từ ngày 01/07/2026
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính

Họ và tên	*Chức vụ*
Bà Nguyễn Bảo Thanh Vân	Phó Tổng giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 612/UQ-HĐQT-NHCT-PCTT1 ngày 01/06/2025)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; một (01) văn phòng đại diện trong nước (VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh) và một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; bảy (07) đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại; năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh và tám trăm mười bảy (817) phòng giao dịch (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài); 7 công ty con và 1 ngân hàng liên doanh; 1 ngân hàng con tại Lào.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*% sở hữu*
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Quyết định Thành lập số 53/1998/QĐ-NHNN5 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 26 tháng 1 năm 1998, Giấy phép Hoạt động số 04/GP-CTCTTC do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 20 tháng 3 năm 1998, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101047075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2009, đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 11) ngày 1 tháng 6 năm 2022 và Quyết định số 3440/QĐ-QLGS6 ngày 4 tháng 12 năm 2025 của Cục Quản lý, Giám sát tổ chức tín dụng – Ngân hàng Nhà nước; Quyết định số 105/QĐ-QLGS6 ngày 6 tháng 8 năm 2026 của Cục Quản lý, Giám sát tổ chức tín dụng – Ngân hàng Nhà nước	Tài chính ngân hàng	100%

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 1 tháng 7 năm 2009 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 88/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 07 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101078450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 1 tháng 7 năm 2009, đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 16) ngày 24 tháng 07 năm 2026	Thị trường chứng khoán	75,6%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302077030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 07 tháng 01 năm 2025	Định giá và xử lý nợ	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC35/ KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 30 tháng 07 năm 2025	Bảo hiểm phi nhân thọ	73,4%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105011873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 29 tháng 06 năm 2026	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 33/GPĐC-UBCK ngày 3 tháng 3 năm 2026.	Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán	100%
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012,	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*% sở hữu*
	đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 02 năm 2025		
Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	Giấy phép hoạt động số 37/NHCHDCNDL do Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 30 tháng 8 năm 2024. Đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất số 3262/ĐKDN ngày 29/08/2024 của Bộ Công Thương Lào	Tài chính ngân hàng	100%

Công ty liên doanh

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*% sở hữu*
Ngân hàng TNHH Indovina	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992 và các Giấy phép điều chỉnh số 158/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 1 năm 2017, số 07/GP-NHNN ngày 6 tháng 2 năm 2026 và số 102/QĐ-QLGS3 ngày 28 tháng 07 năm 2026. Giấy phép Thành lập và Hoạt động có thời hạn là 99 năm kể từ ngày 29 tháng 10 năm 1992.	Tài chính ngân hàng	50%

Nhân viên:
Tổng số cán bộ, công nhân viên của Vietinbank tại ngày 30/09/2026 là: 21.836 người

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán Quý III của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 30/09.

Kỳ kế toán năm của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

Các Báo cáo tài chính Riêng của VietinBank được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:

VietinBank áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính Riêng được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3).

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4).

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:

VietinBank áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:

- Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC: Các báo cáo tài chính Riêng được lập theo Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN VN ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 479; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về "Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD" và các văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 16.

- Các ước tính kế toán: VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ đúng qui định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về "Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD", các Văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 16 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI VIETINBANK

1. Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó . Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi tại các TCTD khác và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 06 năm 2024 của NHNN và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2024. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân

hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

4. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

4.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

5. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

6. Phân loại nợ, trích lập dự phòng và xử lý rủi ro tín dụng

6.1. Phân loại nợ Theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 06 năm 2024

Theo Thông tư 31, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;

- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN, trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ cao nhất tại các tổ chức tín dụng của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 29/2025/TT-NHNN ngày 30 tháng 9 năm 2025 về hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 ("Nghị định 55") của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 ("Nghị định 116") và Nghị định số 156/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 ("Nghị định 156"); Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") quy định về việc tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 và Quyết định số 1510/QĐ-TTg ("Quyết định 1510")về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 và các văn bản của NHNN, Thủ tướng Chính phủ về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 09 được ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ đó.

Phân loại cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp quy định tại điểm N khoản 1 điều 1 Thông tư 31), chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định của Thông tư 31.

6.2. Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, xử lý rủi ro tín dụng theo Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11/7/2024

Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Nghị định 86, Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 09 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nhóm nợ tương ứng tại ngày 30 tháng 09. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định như sau:

Nhóm	Tên nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngân hàng thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 53 và Quyết định 1510 này như sau:

- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025: Trích thêm để đạt tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2026: Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Nghị định 55 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, Ngân hàng thực hiện trích dự phòng đối với các khách hàng được cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo chính sách này.

Theo Nghị định 86 Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Nghị định 86.

Xử lý rủi ro tín dụng

Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản theo quy định pháp luật, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Cam kết ngoại bảng

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Nghị định 86.

7. Các khoản đầu tư

7.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng"). Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

7.2.Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian năm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao

hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

7.3.Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được xem như một phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

7.4.Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh và phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

7.5.Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

7.6.Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

7.7.Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

7.8.Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

8. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

9. Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không

được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, đầu tư nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

12. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

13. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 06

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

14. Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

15. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

16. Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. Vốn và các quỹ

17.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

17.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

17.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

17.4. Các quỹ dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ theo tỷ lệ phần trăm của Lợi nhuận sau thuế theo quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 và Nghị định 135/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025. Theo đó, các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;

- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế; mức tối đa của quỹ này không vượt quá 25% mức vốn điều lệ của Ngân hàng;

- Quỹ đầu tư phát triển: Trích tối đa 25% lợi nhuận sau thuế; tối đa không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng;

- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho người lao động, Ngân hàng thực hiện theo quy định của Chính phủ về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ.

18. Doanh thu và chi phí

18.1. Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại thông tư 53/2024 và Nghị định 55 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực thu.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh theo Thông tư 31 bị phân loại từ Nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết

quả hoạt động riêng lẻ trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ khi Ngân hàng thực thu.

18.2. Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

18.3. Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

18.4. Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính.

18.5. Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

18.6. Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Nghị định 135/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chính Phủ, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào Thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

19. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ với thuế suất là 20% trên tổng thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm thu nhập miễn thuế, các khoản thu nhập và chi phí đã tính thuế trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu doanh thu không chịu thuế và chi phí không được trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. Lợi ích của nhân viên

20.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Tài chính. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương vị trí hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng chi trả trợ cấp bằng 02 tháng lương tính trên cơ sở tiền lương theo vị trí công việc được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu cho người lao động khi nghỉ hưu.

20.2. Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ luật lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019.
Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi

trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

20.3. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Nghị định số 374/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, mà bên đó thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

22. Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/09/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Chứng khoán Nợ	**1.277.929**	**-**
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	1.277.929	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	**-**	**-**
	1.277.929	**-**

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Giá trị ròng ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Tài sản triệu đồng	*Công nợ triệu đồng*
Tại ngày 30/09/2026		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**-**	**191.002**
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	72.306
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	118.696
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	**19.106**	**-**
Tại ngày 31/12/2025		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**301.475**	**15.179**
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	15.179
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	301.360	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	115	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	**-**	**57.848**

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/09/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước(*)	2.084.209.616	1.949.544.896
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	472.439	625.084
Các khoản trả thay khách hàng	304.463	136.766
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.494.303	1.664.438
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	37.091.799	23.770.191
Cho vay khác (**)	-	27.838
	2.123.572.620	**1.975.769.213**

(*) Bao gồm số dư cấp tín dụng nghiệp vụ thương lượng thư tín dụng theo hướng dẫn tại công văn 4848/NHNN-TCKT.
(**)Phản ánh các khoản phải thu trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 21/2024/TT-NHNN ngày 28/06/2024.

3.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/09/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.074.915.577	1.936.725.047
Nợ cần chú ý	22.994.895	17.244.123
Nợ dưới tiêu chuẩn	7.510.483	1.468.176
Nợ nghi ngờ	2.908.673	571.901
Nợ có khả năng mất vốn	15.242.992	19.759.966
	2.123.572.620	**1.975.769.213**

3.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	30/09/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	1.306.676.374	1.224.642.722
Nợ trung hạn	127.197.211	124.517.787
Nợ dài hạn	689.699.035	626.608.704
	2.123.572.620	**1.975.769.213**

4. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chung	*Dự phòng cụ thể*	*Tổng*
Kỳ này (năm nay)			
Số dư đầu kỳ (01/01/2026)	***14.695.359***	***19.907.866***	***34.603.225***
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	1.117.113	19.590.546	20.707.659
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(14.141.989)	(14.141.989)
Số dư cuối kỳ (30/09/2026)	***15.812.472***	***25.356.423***	***41.168.895***

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng kỳ trước như sau:

	Dự phòng chung	*Dự phòng cụ thể*	*Tổng*
Kỳ này (năm trước)			
Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	***12.685.761***	***23.645.706***	***36.331.467***
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	2.063.803	14.874.523	16.938.326
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(15.175.799)	(15.175.799)
Số dư cuối kỳ (30/09/2025)	***14.749.564***	***23.344.430***	***38.093.994***

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/09/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**165.840.068**	**200.695.892**
Chứng khoán Nợ	*165.520.221*	*200.324.392*
- Chứng khoán Chính phủ	106.902.145	101.533.661
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	57.974.076	98.108.731
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	644.000	682.000
Chứng khoán Vốn	*324.677*	*376.615*
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	324.677	*376.615*
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	*(4.830)*	*(5.115)*
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	*(4.830)*	*(5.115)*
- Dự phòng cụ thể	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**39.000.000**	**8.000.000**
Giá trị chứng khoán	*39.000.000*	*8.386.748*
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	39.000.000	8.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	386.748
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(386.748)
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	(386.748)
	204.840.068	**208.695.892**

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	30/09/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Đầu tư vào công ty con	4.123.832	4.123.832
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	1.688.788	1.688.788
Các khoản đầu tư dài hạn khác	22.962	22.962
	5.835.582	**5.835.582**

Đầu tư vào công ty con:

	30/09/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.000.000	1.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	597.232	597.232
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	120.000	120.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	489.150	489.150
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000	300.000
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	200.000	200.000
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.000	50.000
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	1.367.450	1.367.450
	4.123.832	**4.123.832**

Vốn góp liên doanh:

	30/09/2026			*31/12/2025*		
	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	*Giá gốc quy đổi triệu đồng*	*% sở hữu của Ngân hàng*	*Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)*	*Giá gốc quy đổi triệu đồng*	*% sở hữu của Ngân hàng*
Ngân hàng TNHH INDOVINA	96.500.000	1.688.788	50%	96.500.000	1.688.788	50%
		1.688.788			**1.688.788**	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng Liên doanh số 101/GP-NHNN ngày 11/11/2019 (thay thế bởi Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số: 07/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 06/02/2026), và được sửa đổi theo Quyết định số 102/QĐ-QLGS3 ngày 28/07/2026) với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày 29/10/1992, số vốn điều lệ là 254.650.000 đô la tương đương 5.000.715 triệu VND.

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/09/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Vay NHNN	**262.317**	**7.001.815**
Tiền gửi của KBNN	**173.000.776**	**134.625.341**
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	*173.000.776*	134.625.341
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	**-**	**2.965.201**
	173.263.093	**144.592.357**

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/09/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**306.598.294**	**298.528.483**
- Bằng VND	89.805.695	160.408.485
- Bằng ngoại tệ	216.792.599	138.119.998
Tiền gửi có kỳ hạn	**101.640.152**	**99.911.365**
- Bằng VND	82.998.000	75.010.000
- Bằng ngoại tệ	18.642.152	24.901.365
Vay các TCTD khác	**14.976.169**	**8.195.148**
- Bằng VND	2.694.496	5.748.563
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	*2.688.405*	*5.718.223*
- Bằng ngoại tệ	12.281.673	2.446.585
	423.214.615	**406.634.996**

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	30/09/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**438.968.674**	**444.565.964**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	352.300.410	365.704.721
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	86.668.264	78.861.243
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**1.487.451.586**	**1.333.922.391**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.442.348.347	1.287.664.023
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	45.103.239	46.258.368
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**5.192.465**	**5.779.558**
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	4.389.199	4.819.360
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	803.266	960.198
Tiền gửi ký quỹ	**7.901.802**	**6.424.074**
- Tiền gửi ký quỹ dùng bằng VND	6.694.181	5.846.396
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	1.207.621	577.678
	1.939.514.527	**1.790.691.987**

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Loại GTCG	Kỳ phiếu do NHCT P. hành	Trái phiếu vô danh do NHCT P.hành	Trái phiếu hữu danh do NHCT P.hành	Chứng chỉ tiền gửi do NHCT P.hành	Tổng cộng
DƯỚI 12 THÁNG					
• Mệnh giá	143	-	-	63.959.665	**63.959.808**
• Chiết khấu	-	-	-	-	-
• Phụ trội	-	-	-	-	-
TỪ 12 THÁNG ĐẾN 5 NĂM					
• Mệnh giá	-	166	-	6.405.879	**6.406.045**
• Chiết khấu	-	-	-	-	-
• Phụ trội	-	-	-	-	-
TRÊN 5 NĂM					
• Mệnh giá	-	-	52.721.065	-	**52.721.065**
• Chiết khấu	-	-	-	-	-
• Phụ trội	-	-	62	-	**62**
Tổng cộng	**143**	**166**	**52.721.127**	**70.365.544**	**123.086.980**

11. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/09/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Các khoản lãi, phí phải trả	36.765.462	26.570.491
Các khoản phải trả	19.159.916	15.404.595
Các khoản phải trả nội bộ	*4.943.155*	*5.667.358*
Các khoản phải trả bên ngoài	*14.216.761*	*9.737.237*
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.399.572	3.081.187
	57.324.950	**45.056.273**

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ triệu đồng	*Phát sinh trong kỳ* *Số phải nộp triệu đồng*	*Số đã nộp triệu đồng*	*Số dư cuối kỳ triệu đồng*
Thuế GTGT	88.096	1.172.937	700.626	560.407
Thuế TNDN hiện hành	4.236.873	7.700.270	8.347.368	3.589.775
Các loại thuế khác	144.050	1.375.241	1.382.366	136.925
	4.469.019	**10.248.448**	**10.430.360**	**4.287.107**

13. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	*Phát sinh trong kỳ*		*Số dư cuối kỳ*
		Tăng	*Giảm*	
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	77.669.446	-	-	77.669.446
2. Thặng dư vốn cổ phần	8.969.827	-	-	8.969.827
6. Quỹ đầu tư phát triển	389.079	-	-	389.079
7. Quỹ dự phòng tài chính	17.790.558	-	-	17.790.558
8. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	12.903.873	-	-	12.903.873
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	54.664.572	30.622.667	3.511.580	81.775.659
	172.387.355	**30.622.667**	**3.511.580**	**199.498.442**

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- Số tăng: Là lợi nhuận thực hiện sau thuế đến 30/09/2026
- Số giảm: Là các điều chỉnh khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và việc thực hiện trả cổ tức bằng tiền mặt theo NQ 282/NQ-HĐQT-NHCT-VPHĐQT1 ngày 09/07/2026

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Tại 30/09/2026	*Tại 31/12/2025*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.766.944.637	7.766.944.637
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ	-	2.396.952.889
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	*2.396.952.889*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.766.944.637	7.766.944.637
- *Cổ phiếu phổ thông*	*7.766.944.637*	*7.766.944.637*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 triệu đồng	*Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	10.183.822	6.852.601
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	117.385.498	87.078.209
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	7.277.260	6.511.967
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	*23.500*	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*7.253.760*	*6.511.967*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.823.834	1.379.732
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.473.365	1.278.618
	138.143.779	**103.101.127**

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 triệu đồng	*Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	68.678.631	46.464.820
Trả lãi tiền vay	1.265.935	857.080
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	6.997.985	7.886.169
Chi phí hoạt động tín dụng khác	355.810	385.549
	77.298.361	**55.593.618**

16. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 triệu đồng	*Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	18.424	9.903
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(77)	(577)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	**18.347**	**9.326**

17. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 triệu đồng	*Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	62.620	45.783
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(15.350)	(200)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	387.033	288
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	**434.303**	**45.871**

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 triệu đồng	*Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 triệu đồng*
- Từ chứng khoán Vốn	6.246	4.164
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	61.937	53.477
	68.183	**57.641**

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 triệu đồng	*Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	12.102	15.000
Chi phí cho nhân viên:	10.935.626	9.543.366
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	*9.018.400*	*7.619.600*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*798.094*	*804.146*
- Chi trợ cấp	*13.607*	*11.502*
- Khác	*1.105.525*	*1.108.118*
Chi về tài sản :	2.278.502	2.044.187
- Khấu hao tài sản cố định	*971.335*	*747.648*
- Chi khác về TSCĐ	*1.307.167*	*1.296.539*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	4.066.069	3.648.786
Trong đó:		
- Công tác phí	*142.486*	*144.805*
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	*15.958*	*20.216*
- Chi khác	*3.907.625*	*3.483.765*
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	965.360	918.425
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
	18.257.659	**16.169.764**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên Báo cáo tình hình tài chính sau đây:

	30/09/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	11.110.896	12.437.630
Tiền gửi tại NHNN	15.044.942	35.225.038
Tiền, ngoại hối gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	302.004.374	306.992.127
Tiền, ngoại hối gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng	194.552.403	95.885.462
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
	522.712.615	**450.540.257**

21. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ (TRỌNG YẾU)

	30/09/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	**307.449.031**	**267.034.987**
Cam kết bảo lãnh vay vốn	41.442.403	28.630.320
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	92.838.246	90.990.523
Cam kết bảo lãnh khác (thanh toán, thực hiện hợp đồng, dự thầu, khác)	173.168.382	147.414.144
Các cam kết đưa ra	**1.461.827.445**	**943.541.675**
Cam kết giao dịch hối đoái	1.364.278.609	860.422.276
Cam kết khác	97.548.836	83.119.399
	1.769.276.476	**1.210.576.662**

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 Triệu đồng	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 Triệu đồng
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tăng/(Giảm) tiền gửi tại NHNN	(20.180.096)	(8.049.823)
		Tăng/(Giảm) tiền vay của NHNN	(6.739.498)	3.410.801
MUFG Bank, Ltd.	Cổ đông chiến lược	Doanh thu lãi tiền gửi	9	24
		Chi phí lãi tiền gửi	3.429	2.495
		Chi phí lãi tiền vay	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Doanh thu lãi tiền gửi	137.958	101.776
		Chi phí lãi tiền gửi	69.483	78.308
		Cổ tức	-	-
Các Công ty con và NH con	Công ty con	Doanh thu lãi tiền vay	76.653	3.258
		Doanh thu lãi tiền gửi	166.303	126.460
		Chi phí lãi tiền gửi	38.169	33.303
		Cổ tức	14.374	18.862

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo:

			Phải thu/(Phải trả)	
Bên liên quan	**Quan hệ**	**Các giao dịch**	**Tại 30/09/2026**	**Tại 31/12/2025**
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi tại NHNN	15.044.942	35.225.038
		Tiền vay NHNN	(262.317)	(7.001.815)
MUFG Bank, Ltd.	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi tại Ngân Hàng	(308.607)	(122.561)
		Tiền gửi của Ngân Hàng	559.942	15.737.393
		Tiền Ngân Hàng vay	-	-
		Lãi dự thu	-	-
		Lãi dự trả	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi tại Ngân Hàng	(7.027.854)	(7.524.453)
		Tiền gửi của Ngân Hàng	11.932.830	12.003.634
		Lãi dự thu	11.652	19.113
		Lãi dự trả	(4.553)	(14.663)
Các Công ty con và NH con	Công ty con	Tiền gửi tại Ngân Hàng	(1.535.382)	(1.830.612)
		Tiền gửi của Ngân Hàng	5.450.647	3.209.620
		Tiền vay Ngân hàng	-	1.700.000
		Lãi dự trả	(22.229)	(20.103)
		Lãi dự thu	16.988	43.379
HĐQT, BKS, Ban Điều hành và người có liên quan của các cá nhân đó	Người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ	Tiền gửi của bên liên quan tại Ngân hàng	(172.688)	(141.308)
		Tiền vay của bên liên quan	28.707	249.504

23. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay	*Tổng tiền gửi*	*Cam kết tín dụng*	*CCTC Phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán*
Trong nước	2.136.793.018	2.517.594.960	307.305.691	(171.896)	206.122.827
Nước ngoài	5.439.805	3.158.789	143.340	-	-
Tổng	**2.142.232.823**	**2.520.753.749**	**307.449.031**	**(171.896)**	**206.122.827**

24. THUYẾT MINH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Khoản mục có biến động chủ yếu ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế so với cùng kỳ năm trước:

Chỉ tiêu	Kỳ Quý III		Biến động	
	Quý III/2026	Quý III/2025	Giá trị	Tăng/giảm
	Tỷ VNĐ	*Tỷ VNĐ*	*Tỷ VNĐ*	*%*
Tổng lợi nhuận trước thuế	**13.317**	**10.094**	**3.223**	**31,94%**
Lợi nhuận sau thuế	**10.599**	**8.082**	**2.517**	**31,15%**
Khoản mục chủ yếu ảnh hưởng đến LNTT				
Tăng thu nhập lãi thuần	21.435	16.842	4.593	27,27%
Tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(7.779)	(5.829)	(1.950)	33,45%
Tổng	**13.656**	**11.013**	**2.643**	

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp riêng lẻ Quý III năm 2026 của VietinBank tăng 2.517 tỷ đồng (tương đương mức tăng 31,15%) so với cùng kỳ năm 2025, nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế Quý III năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025 là 3.223 tỷ đồng (tương đương 31,94%). Cụ thể khoản mục có biến động chủ yếu ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế như sau:

Thu nhập lãi thuần đạt 21.435 tỷ đồng, tăng 4.593 tỷ đồng tương đương 27,27% so với cùng kỳ năm 2025 (16.842 tỷ đồng): Kết quả đến từ nỗ lực tăng trưởng quy mô tích cực, bền vững và phát huy vai trò NHTM hàng đầu trong việc cung ứng vốn cho nền kinh tế. Bên cạnh đó Ngân hàng đã chủ động kiểm soát chi phí vốn, cơ cấu tối ưu danh mục tín dụng đi đôi với kiểm soát rủi ro, tập trung tăng trưởng các ngành/lĩnh vực ưu tiên theo định hướng của Chính phủ và NHNN.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt 7.779 tỷ đồng, tăng 1.950 tỷ đồng tương đương 33,45% so với cùng kỳ năm 2025 (5.829 tỷ đồng)**:** Ngân hàng tăng trích lập dự phòng trên cơ sở đánh giá chất lượng tín dụng và mức độ rủi ro của danh mục cho vay, thể hiện sự chủ động của ngân hàng trong tạo bộ đệm dự phòng, hỗ trợ công tác xử lý nợ và đảm bảo an toàn hoạt động trong bối cảnh thị trường còn tiềm ẩn nhiều thách thức.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh, Ngân hàng luôn chú trọng nguồn lực để nghiên cứu, ứng dụng các thông lệ quốc tế về quản trị. Ngân hàng đáp ứng các quy định hiện hành của NHNN theo Basel II về hoạt động quản trị rủi ro, quản trị vốn, và đang triển khai hạng mục liên quan nhằm hướng đến đáp ứng tính vốn theo phương pháp xếp hạng nội bộ. Việc áp dụng thông lệ tiên tiến về quản trị rủi ro là điều kiệu tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng.

Năm 2026, Ngân hàng tiếp tục chủ động nghiên cứu và thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao năng lực quản lý đối với các loại rủi ro. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo yêu cầu của cơ quan quản lý và thông lệ quốc tế tiên tiến.

Để quản lý rủi ro tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo các quy định của NHNN và Cơ quan quản lý, dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo thông lệ.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

Phân loại tài sản tài chính và công nợ tài chính

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ						
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh triệu đồng	*Giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng*	*Cho vay và phải thu triệu đồng*	*Sẵn sàng để bán triệu đồng*	*Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ triệu đồng*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ triệu đồng*	*Giá trị hợp lý triệu đồng*
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	11.110.896	-	-	11.110.896	11.110.896
Tiền gửi tại NHNN	-	-	15.044.942	-	-	15.044.942	(*)
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	524.693.840	-	-	524.693.840	(*)
Chứng khoán kinh doanh	1.277.929	-	-	-	-	1.277.929	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	-	-	-	-	-	-	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	2.123.572.620	-	-	2.123.572.620	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	165.844.898	-	165.844.898	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	39.000.000	-	-	-	39.000.000	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	22.962	-	22.962	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	62.110.013	-	-	62.110.013	(*)
	1.277.929	**39.000.000**	**2.736.532.311**	**165.867.860**	**-**	**2.942.678.100**	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	173.263.093	173.263.093	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	423.214.615	423.214.615	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	1.939.514.527	1.939.514.527	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	171.896	-	-	-	-	171.896	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	1.841.928	1.841.928	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	123.086.980	123.086.980	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	53.037.845	53.037.845	(*)
	171.896	**-**	**-**	**-**	**2.713.958.988**	**2.714.130.884**	

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày báo cáo do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

26.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tài sản cố định và góp vốn, đầu tư dài hạn được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời hạn định lại lãi suất trên hợp đồng hoặc thời hạn định lại lãi suất phù hợp với quy định về thời hạn nắm giữ dự kiến của ngân hàng, tùy theo điều kiện nào đến trước đó;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; chứng khoán đầu tư; cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi của và vay các TCTD tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, và nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
- Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn, rút ngắn thời hạn định lại lãi suất đối với tài sản có.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng

Nhà nước. Kỳ hạn định giá lại Nguồn vốn huy động của Ngân hàng phân bổ đa dạng tuy nhiên phần lớn có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản đảm bảo, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định các mức lãi suất tham chiếu, mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay cụ thể đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro hiệu quả tổng thể và mức độ gắn kết của khách hàng. Bên cạnh đó, do phần lớn nguồn vốn có kỳ hạn định giá lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định lãi suất cho vay hầu hết là thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh..

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- Ngân hàng đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi (NII) cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu (EVE) trong các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
- Định kỳ Ngân hàng thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về vốn thông qua xác định thay đổi giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu (ΔEVE) trong kịch bản căng thẳng để làm căn cứ xây dựng kế hoạch vốn và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn.
- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng phù hợp với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ (Funds Transfer Pricing – FTP): Ngân hàng đã hoàn thành và tiếp tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

Rủi ro lãi suất ngày 30/09/2026

Đơn vị trính: triệu đồng

		Quá hạn		Trong hạn						
	Không chịu lãi	**Trên 3 tháng**	**Đến 3 tháng**	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	**Tổng**
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.110.896	-	-	-	-	-	-	-	-	**11.110.896**
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	15.044.942	-	-	-	-	-	**15.044.942**
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	435.465.819	41.636.672	40.853.521	6.737.828	-	-	**524.693.840**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	1.277.929	-	-	-	-	-	**1.277.929**
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**-**
Cho vay khách hàng (*)	114.141	25.662.148	22.994.895	594.723.648	611.589.017	594.449.836	235.771.956	36.966.545	1.300.434	**2.123.572.620**
Chứng khoán đầu tư (*)	2.456.087	-	-	8.244.000	31.300.000	9.500.000	34.600.000	49.525.455	69.219.356	**204.844.898**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	5.835.582	-	-	-	-	-	-	-	-	**5.835.582**
Tài sản cố định	10.678.157	-	-	-	-	-	-	-	-	**10.678.157**
Tài sản Có khác (*)	62.031.292	79.156	-	-	-	-	-	-	-	**62.110.448**
Tổng tài sản	**92.226.155**	**25.741.304**	**22.994.895**	**1.054.756.338**	**684.525.689**	**644.803.357**	**277.109.784**	**86.492.000**	**70.519.790**	**2.959.169.312**
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	109.507.271	63.541.272	-	214.550	-	-	**173.263.093**
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	411.639.384	10.601.246	968.744	5.241	-	-	**423.214.615**
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	-	751.585.504	325.124.470	468.324.102	368.293.227	24.736.584	1.450.640	**1.939.514.527**
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	171.896	-	-	-	-	-	**171.896**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.841.928	-	-	-	**1.841.928**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	4.272.326	35.247.104	24.314.311	47.349.522	2.808.717	9.095.000	**123.086.980**
Các khoản nợ khác	57.324.950	-	-	-	-	-	-	-	-	**57.324.950**
Tổng nợ phải trả	**57.324.950**	**-**	**-**	**1.277.176.381**	**434.514.092**	**495.449.085**	**415.862.540**	**27.545.301**	**10.545.640**	**2.718.417.989**
Mức chênh lệch ròng	**34.901.205**	**25.741.304**	**22.994.895**	**(222.420.043)**	**250.011.597**	**149.354.272**	**(138.752.756)**	**58.946.699**	**59.974.150**	**240.751.323**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

26.2 Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro phát sinh khi Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý thanh khoản, nhận diện/ đo lường/ theo dõi/ kiểm soát rủi ro thanh khoản thông qua các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản. Ngân hàng triển khai thực hiện kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản nhằm đánh giá khả năng thực hiện các nghĩa vụ, cam kết và tuân thủ các chỉ tiêu khẩu vị và hạn mức rủi ro; xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản nhằm dự kiến các biện pháp xử lý về nguồn vốn, sử dụng vốn, dòng tiền tương lai đảm bảo đáp ứng các nghĩa vụ, cam kết và tuân thủ các chỉ tiêu khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Tại cuộc họp Ủy ban ALCO, Hội đồng ALCO định kỳ, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Ủy ban Quản lý rủi ro (QLRR), Hội đồng rủi ro, tình hình tuân thủ khẩu vị rủi ro và các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban QLRR/Hội đồng ALCO/Hội đồng rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban điều hành để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì danh mục Tài sản thanh khoản cao là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc sử dụng repo với NHNN và các đối tác trên thị trường khi cần thiết, đây là nguồn vốn dự trữ đề phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời cho Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước: được phân loại vào thang đáo hạn đến 1 tháng;

- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro, các khoản nợ khác: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các đánh giá về chính sách lãi suất, yếu tố kinh tế vĩ mô.
- Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ năm (05) năm trở lên.

Trên cơ sở kế hoạch kinh doanh được Ban Lãnh đạo phê duyệt , phòng Quản lý cân đối vốn – Khối tài chính phối hợp với các Khối kinh doanh phân tích dự báo và xây dựng kế hoạch tăng trưởng tín dụng, nguồn vốn đến từng phân khúc, đơn vị kinh doanh đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế, dòng tiền vào/ra hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn đầu mối phối hợp phòng Thanh quyết toán vốn kinh doanh quản lý Tài sản dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn đầu mối phối hợp Phòng Kinh doanh vốn có thể sử dụng các giấy tờ có giá để thực hiện giao dịch với Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Quản lý cân đối vốn cùng phối hợp với phòng Thanh quyết toán vốn kinh doanh đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core , chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản

Có, phần mềm quản lý Thanh khoản trong ngày, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

Rủi ro thanh khoản ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 03 tháng	**Đến 03 tháng**	**Đến 01 tháng**	**Từ 01-03 tháng**	**Từ 03-12 tháng**	**Từ 01-05 năm**	**Trên 05 năm**	**Tổng**
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	11.110.896	-	-	-	-	**11.110.896**
Tiền gửi tại NHNN	-	-	15.044.942	-	-	-	-	**15.044.942**
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	470.346.426	44.887.629	8.771.947	687.838	-	**524.693.840**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.277.929	-	-	-	-	**1.277.929**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	**-**
Cho vay khách hàng (*)	25.662.148	22.994.895	187.004.842	460.049.729	718.968.843	301.165.139	407.727.024	**2.123.572.620**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	10.700.087	31.300.000	44.100.000	49.525.455	69.219.356	**204.844.898**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	5.835.582	**5.835.582**
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	10.678.157	**10.678.157**
Tài sản Có khác (*)	79.156	-	7.749.630	14.372.124	22.005.324	2.982.217	14.921.997	**62.110.448**
Tổng tài sản	**25.741.304**	**22.994.895**	**703.234.752**	**550.609.482**	**793.846.114**	**354.360.649**	**508.382.116**	**2.959.169.312**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	109.507.271	63.541.272	214.550	-	-	**173.263.093**
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	411.639.383	10.601.246	973.986	-	-	**423.214.615**
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	249.445.013	326.229.603	898.854.313	463.534.958	1.450.640	**1.939.514.527**
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	171.896	-	-	-	-	**171.896**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	84.871	297.049	1.460.008	**1.841.928**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	272.326	22.042.534	47.243.968	807.087	52.721.065	**123.086.980**
Các khoản nợ khác	-	-	23.653.171	21.618.918	10.767.898	798.791	486.172	**57.324.950**
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**794.689.060**	**444.033.573**	**958.139.586**	**465.437.885**	**56.117.885**	**2.718.417.989**
Mức chênh thanh khoản ròng	**25.741.304**	**22.994.895**	**(91.454.308)**	**106.575.909**	**(164.293.472)**	**(111.077.236)**	**452.264.231**	**240.751.323**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

26.3. Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban Lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ, và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Hoạt động huy động vốn và cho vay của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng VND, một phần nhỏ là USD, EUR và các ngoại tệ khác. Theo kế hoạch kinh doanh của từng thời kỳ, Ngân hàng có trạng thái tiền tệ trong hoạt động kinh doanh vốn khi thực hiện các giao dịch tài chính trên thị trường. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại đồng tiền chính dựa theo khẩu vị rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của cơ quan quản lý có liên quan. Phòng Kinh doanh vốn tại TSC đầu mối quản lý trạng thái ngoại tệ tập trung tại Trụ sở chính.

Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Rủi ro tiền tệ tại ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: triệu đồng

	EUR quy đổi	USD quy đổi	VNĐ	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	253.669	1.315.661	9.299.857	241.709	**11.110.896**
Tiền gửi tại NHNN	19.103	3.425.022	11.600.817	-	**15.044.942**
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	2.834.510	274.872.415	244.780.483	2.206.432	**524.693.840**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.277.929	-	**1.277.929**
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	29.412.456	-	**29.412.456**
Cho vay khách hàng (*)	1.050.158	146.424.615	1.975.756.420	341.427	**2.123.572.620**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	204.844.898	-	**204.844.898**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	5.835.582	-	**5.835.582**
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	31.595	-	10.646.562	-	**10.678.157**
Tài sản Có khác (*)	165.088	2.301.320	59.642.075	1.965	**62.110.448**
Tổng tài sản	**4.354.123**	**428.339.033**	**2.553.097.079**	**2.791.533**	**2.988.581.768**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	173.263.093	-	**173.263.093**
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	220.352	247.270.995	175.498.191	225.077	**423.214.615**
Tiền, vàng gửi của khách hàng	3.647.663	128.822.946	1.805.732.137	1.311.781	**1.939.514.527**
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	147.689	28.064.375	-	1.372.288	**29.584.352**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	117.204	1.402.617	322.107	-	**1.841.928**
Phát hành giấy tờ có giá	-	47	123.086.933	-	**123.086.980**
Các khoản nợ khác	262.441	3.380.889	53.638.600	43.020	**57.324.950**
Vốn và các quỹ	-	-	199.498.442	-	**199.498.442**
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**4.395.349**	**408.941.869**	**2.531.039.503**	**2.952.166**	**2.947.328.887**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**(41.226)**	**19.397.164**	**22.057.576**	**(160.633)**	**41.252.881**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**(90.289)**	**(18.811.259)**	**18.740.811**	**197.314**	**36.577**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(131.515)**	**585.905**	**40.798.387**	**36.681**	**41.289.458**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 30/09/2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	30/09/2026 *VND*	*31/12/2025* *VND*
USD	25.964	26.295
EUR	29.487	30.853
GBP	34.456	35.330
CHF	31.149	33.142
JPY	165,31	167,90
SGD	20.338	20.442
CAD	18.304	19.186
AUD	18.097	17.574
NZD	14.668	15.164
THB	773,78	832,78
SEK	2.602	2.854
NOK	2.703	2.611
DKK	3.944	4.131
HKD	3.309	3.378
CNY	3.873	3.762
KRW	19,78	18,67
LAK	1,16	1,22

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng giám đốc**
Ngô Xuân Hải	**Nguyễn Hải Hưng**	**Nguyễn Bảo Thanh Vân**